TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:156/2022/DS-PT
Ngày: 20/7/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 141/2022/QĐPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Ngọc C, sinh năm 1976; cư trú tại: Số nhà 96A, đường L, phường P, quận P1, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số nhà 163/1D, đường V, ấp A, xã A1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị Mỹ D có đơn yêu cầu Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Bà Nguyễn Thị M, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Địa chỉ: Số nhà 163/1D, đường V, ấp A, xã A1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Bành Thanh N, sinh năm 1973;

2. Bà Thôi Thu H, sinh năm 1976;

Cùng cư trú tại: Ấp U, xã B1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Bành Thanh N, bà Thôi Thu H có đơn yêu cầu Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên trình bày:

Ngày 21/5/2020, ông Huỳnh Ngọc C có cho ông Bành Thanh N, bà Thôi Thu H vay số tiền 23.000.000.000 đồng. Khi vay tiền, hai bên có ký Hợp đồng vay tiền được công chứng số: 3731, quyển số 01/2020TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng C1, tỉnh Tiền Giang. Thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận (không vượt quá quy định của pháp luật) và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Cùng ngày 21/5/2020, ông N, bà H đã nhận đủ số tiền của ông C theo hợp đồng. Hai ngày sau là ngày 23/5/2020, ông N và bà H đã trả lại cho ông C một phần tiền nợ gốc với số tiền là 9.000.000.000 đồng. Như vậy, ông N, bà H còn nợ tiền gốc là 14.000.000.000 đồng.

Tiền lãi của hai ngày 22/5/2020 và ngày 23/5/2020 trên nợ gốc 23.000.000.000 đồng với mức lãi suất 0,1%/ngày là 46.000.000 đồng. Ngày 18/8/2020, ông N, bà H trả cho ông C số tiền là 4.770.000.000 đồng, cụ thể:

- Tiền nợ gốc là 3.750.000.000 đồng.

- Tiền lãi của hai ngày trên nợ gốc 46.000.000 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 23/5/2020 đến ngày 18/8/2020 là 02 tháng 27 ngày, mức lãi 3%/tháng tính trên tiền nợ gốc 14.000.000.000 đồng là 974.000.000 đồng. Tổng tiền lãi trên nợ gốc 14.000.000.000 đồng từ ngày 23/5/2020 đến ngày 18/8/2020 phải là 1.218.000.000 đồng. Như vậy, thực tế ông N, bà H chỉ mới trả 974.000.000 đồng tiền lãi cho ông C nên hiện còn thiếu một phần tiền lãi trên nợ gốc của 02 tháng 27 ngày nói trên là 244.000.000 đồng.

Kể từ đó, ông N, bà H không tiếp tục trả gốc và lãi của số tiền còn lại. Tính đến nay, ông N, bà H còn nợ ông C số tiền nợ gốc theo Hợp đồng vay tiền

ngày 21/5/2020 là 10.250.000.000 đồng và nợ một phần tiền lãi còn thiếu là 244.000.000 đồng.

Nay ông Huỳnh Ngọc C có yêu cầu: Ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông C số tiền nợ gốc theo Hợp đồng vay tiền ngày 21/5/2020 là 10.250.000.000 đồng và số tiền lãi, cụ thể như sau:

- Lãi chậm trả tính từ ngày 19/8/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Lãi tạm tính đến ngày 29/6/2021 là 10 tháng 09 ngày, mức lãi suất là 0,83%/tháng là 876.272.500 đồng.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả kể từ ngày 19/8/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Lãi tạm tính đến ngày 29/6/2021 là 10 tháng 09 ngày, mức lãi suất là 1,66%/tháng bằng 150% mức lãi suất theo thỏa thuận là 2.628.817.500 đồng. Số tiền tạm tính gốc và lãi là 13.755.090.000 đồng. Ông N, bà H còn phải trả số tiền lãi còn thiếu là 244.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông N, bà H còn phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 19/8/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Lãi tạm tính đến ngày 29/6/2021 là 10 tháng 09 ngày, mức lãi suất là 0,83%/tháng là 20.859.560 đồng. Tạm tính tổng số tiền là 264.859.560 đồng. Như vậy, tổng số tiền tạm tính mà ông N, bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông C là 14.019.949.560 đồng.

Tại văn bản đề nghị xét xử vắng mặt và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có thay đổi về số tiền lãi phát sinh tính đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau: Lãi suất do hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Số tiền lãi trong hạn được tính là: Lãi 02 ngày: ngày 22 và ngày 23/5/2020 tính trên nợ gốc 23.000.000.000 đồng là 46.000.000 đồng. Đến ngày 18/8/2020, ông N, bà H đóng lãi số tiền là 974.000.000 đồng. Tính đến ngày 18/8/2020 số tiền lãi tính là 1.218.000.000 đồng (một tỷ hai trăm mười tám triệu đồng) nên còn nợ lại là 244.000.000 đồng. Do đó, số tiền gốc còn lại ông C yêu cầu ông N, bà H trả là 10.250.000.000 đồng; số tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử là 5.010.917.500 đồng; tiền lãi còn thiếu lại là 244.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi theo yêu cầu của ông C là 15.504.917.500 đồng. Ông C rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi chậm trả tính từ ngày 19/8/2020 cho đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm. Lãi tạm tính trên đơn khởi kiện là 876.272.500 đồng và phần lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền trên số lãi còn thiếu là 244.000.000 đồng tính từ ngày 19/8/2020 với số tiền là 20.859.560 đồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bành Thanh N, bà Thôi Thu H trình bày:

Phía bị đơn đồng ý có ký kết hợp đồng vay tiền ngày 21/5/2020 với ông Huỳnh Ngọc C. Tuy nhiên, thực chất đây không phải là hợp đồng vay tiền mà là giữa ông N, bà H và ông C là chỗ bạn bè thân thiết, có quan hệ làm ăn qua lại nên hai bên thường hỗ trợ vốn làm ăn với nhau. Trong hợp đồng ghi số tiền mà ông N, bà H đã nhận đủ 23.000.000.000 đồng nhưng theo các chứng cứ mà ông C đã chuyển khoản cho ông N, bà H mà ông đã nộp tại Tòa chỉ với số tiền là 22.500.000.000 đồng. Hai bên ký kết hợp đồng là theo mẫu tại phòng công chứng. Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông N, bà H đã trả cho ông C số tiền như ông C trình bày là đúng. Lần thứ 1: số tiền chuyển trả cho ông C là 9.000.000.000 đồng; lần thứ 2: số tiền là 4.770.000.000 đồng. Đối với hai khoản tiền này, ông N, bà H đều trả vào số tiền vốn gốc.

Theo yêu cầu của ông C, ông không đồng ý về cách tính lãi cũng như yêu cầu trừ vào số tiền gốc. Ông đồng ý số tiền gốc là 22.500.000.000 đồng, trừ hai lần trả cho ông C là 9.000.000.000 đồng và 4.770.000.000 đồng, còn lại ông N, bà H đồng ý trả cho ông C, không đồng ý tính lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Huỳnh Ngọc C về việc yêu cầu bị đơn là ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Ngọc C số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử là: 15.504.917.500 đồng (mười lăm tỷ năm trăm lẻ bốn triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng). Trong đó gồm 10.250.000.000 đồng (mười tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc; 5.010.917.500 đồng (năm tỷ không trăm mười triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) tiền lãi và 244.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng) tiền lãi còn thiếu lại trong thời gian đã tính lãi.

2. Buộc ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Ngọc C số tiền là 13.233.388.000 đồng (mười ba tỷ hai trăm ba mươi ba triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng). Trong đó gồm: 10.250.000.000 đồng (mười tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 2.983.388.000 đồng (hai tỷ chín trăm tám mươi ba triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng) tiền lãi.

3. Bác một phần yêu cầu của nguyên đơn là ông Huỳnh Ngọc C về việc tiếp tục tính lãi 3%/tháng trong hạn và lãi quá hạn là 150% mức lãi do các bên đã thỏa thuận.

4. Bác lời trình bày của ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H về việc ông bà cho rằng số tiền mượn tạm không có lãi là 22.500.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng) và không đồng ý tính lãi.

5. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn là ông Huỳnh Ngọc C về số tiền chậm trả phát sinh là 876.272.500 đồng (tám trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) và số tiền lãi phát sinh của số tiền lãi còn thiếu lại 244.000.000 đồng là 20.859.560 đồng (hai mươi triệu tám trăm năm mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/4/2022 bị đơn ông Bành Thanh N, bà Thôi Thu H kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 16/5/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có Quyết định số: 07/QĐ-VKS-DS kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông N, bà H phải trả cho ông C số tiền 12.073.597.828 đồng (trong đó vốn vay là 9.677.562.410 đồng, tiền lãi 2.396.035.418 đồng) và điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Bành Thanh N, bà Thôi Thu H, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự thống nhất thừa nhận ngày 21/5/2020 ông Huỳnh Ngọc C có cho ông Bành Thanh N, bà Thôi Thu H vay số tiền 23.000.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền và được công chứng theo quy định pháp luật, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất do hai bên thoả thuận. Hai ngày sau là ngày 23/5/2020, ông N và bà H đã trả cho ông C số tiền 9.000.000.000 đồng; đến ngày 18/8/2020, ông N, bà H tiếp tục trả cho ông C số tiền là 4.770.000.000 đồng. Đối với số tiền này được ông C tính gồm: tiền gốc là 3.750.000.000 đồng, tiền lãi là 1.020.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không đồng ý tính khoản tiền này vào tiền lãi vay vì cho rằng hai bên thoả thuận vay không lãi suất, trong khi nguyên đơn cho rằng lãi suất vay là 3%/ tháng và ông C đã nhận tiền lãi do ông N trả là 1.020.000.000 đồng (lãi suất này là cao so với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự) nên xác định số tiền này bị đơn trả vào vốn gốc.

[2] Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông Bành Thanh N có giao nộp chứng cứ mới là sổ phụ khoản tiền gởi theo đó Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại vật liệu xây dựng Thái N do ông Bành

Thanh N làm người đại diện theo pháp luật có chuyển cho ông Huỳnh Ngọc C số tiền 1.000.000.000 đồng ngày 01/7/2020 để trả vào tiền vốn còn nợ của ông C và yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm khấu trừ số tiền này vào số tiền mà ông N, bà H phải trả cho ông C. Tại phiên toà phúc thẩm, phía người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vắng mặt nhưng có văn bản trình bày rằng số tiền 1.000.000.000 đồng này được ông N, bà H chuyển khoản vào tài khoản của ông C để trả nợ vay nhưng ông C đã tính vào tổng số tiền mà ông N, bà H đã chuyển trả cho ông C ngày 18/8/2020 là 4.770.000.000 đồng nên không đồng ý khấu trừ số tiền 1.000.000.000 đồng này vào tiền nợ.

Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn đã được Toà án cấp sơ thẩm yêu cầu giao nộp chứng cứ và nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng suốt quá trình tố tụng bị đơn không giao nộp chứng cứ này, không chứng minh được việc không cung cấp, giao nộp chứng cứ vì có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử không xem xét chứng cứ này tại cấp phúc thẩm, nếu có tranh chấp đương sự có thể khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[3] Do hai bên đương sự không đủ chứng cứ xác định được mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng vay tiền nên trong trường hợp các bên có tranh chấp về lãi suất thì căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự xác định lãi suất là 0,833%/tháng. Toà án cấp sơ thẩm nhận định đối với số tiền lãi mà nguyên đơn thừa nhận có nhận của bị đơn nhưng bị đơn không có yêu cầu tính lại nên không xem xét và tuyên buộc ông N, bà H phải trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn từ ngày 21/5/2020 đến ngày 18/8/2020 với số tiền 445.664.000 đồng là không phù hợp (có sự trùng lặp trong việc tính lãi 02 lần đối với một khoản vay), theo nội dung kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là có căn cứ; do đó tiền lãi được tính lại theo quy định pháp luật cụ thể như sau:

- *Nghĩa vụ trả lãi trong hạn với mức lãi suất 0,833%/tháng:*

Từ ngày 21/5/2020 đến ngày 23/5/2020 là 02 ngày: 23.000.000.0000đồng x 0,833%/tháng x 02 ngày = 12.772.666 đồng;

Từ ngày 24/5/2020 đến ngày 21/6/2020 là 28 ngày: 14.000.000.000 đồng x 0,833%/tháng x 28 ngày = 108.845.333 đồng;

Tổng cộng lãi suất trong hạn là 121.617.999 đồng, vốn gốc 14.000.000.000 đồng.

- *Nghĩa vụ trả lãi trên nợ lãi chưa trả với mức lãi suất 0,833%/tháng:*

Từ ngày 22/6/2020 đến ngày 18/8/2020 là 01 tháng 26 ngày = 121.617.999 đồng x 0,833% x 01 tháng 26 ngày = 1.891.078 đồng;

- Nghĩa vụ trả lãi quá hạn với mức lãi suất 1,24%/tháng (0,833%/ tháng x 150%):

Từ ngày 22/6/2020 đến ngày 18/8/2020 là 01 tháng 26 ngày = 14.000.000.000 đồng x 1,24%/tháng x 01 tháng 26 ngày = 324.053.333 đồng

Tổng cộng tiền lãi đến ngày 18/8/2020 là 447.562.410 đồng (121.617.999 đồng + 1.891.078 đồng + 324.053.333 đồng).

- Vào ngày 18/8/2020, bị đơn đã trả 4.770.000.000 đồng nên được khấu trừ tiền lãi 447.562.410 đồng, còn lại số tiền 4.322.437.590 đồng (4.770.000.000 đồng - 447.562.410 đồng) khấu trừ vào tiền gốc 14.000.000.000 đồng – 4.322.437.590 đồng = 9.677.562.410 đồng.

- *Lãi quá hạn tính tiếp từ ngày 18/8/2020:*

Từ ngày 19/8/2020 đến ngày 18/4/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 19 tháng 29 ngày: 9.677.562.410 đồng x 1,24%/tháng x 19 tháng 29 ngày = 2.396.035.418 đồng.

Như vậy, tiền vốn và lãi ông N, bà H phải trả cho ông C là: 12.073.597.828 đồng (gồm 9.677.562.410 đồng vốn + 2.396.035.418 đồng lãi). Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N, bà H có trách nhiệm liên đới trả cho ông C số tiền 13.233.388.000 đồng, trong đó gồm 10.250.000.000 đồng tiền gốc và 2.983.388.000 đồng tiền lãi là không đúng quy định, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, bà H.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre; buộc ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Ngọc C số tiền nợ 12.073.597.828 đồng (bao gồm 9.677.562.410 đồng vốn + 2.396.035.418 đồng lãi).

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H có trách nhiệm liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 120.073.597 đồng.

Buộc ông Huỳnh Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là: 15.504.917.500 đồng - 12.073.597.828 đồng = 3.431.319.672 đồng là 72.000.000 đồng + 28.626.393 đồng = 100.626.393 đồng. Do ông C đã nộp tiền tạm ứng án phí là 61.009.000 đồng theo biên lai thu số 0001988 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên được khấu trừ. Ông C còn phải nộp thêm số tiền là 39.617.393 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng cho ông Bành Thanh N, bà Thôi Thu H theo biên lai thu tiền án phí đã nộp 0007298 và 0007299 cùng ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H;

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc C về việc yêu cầu bị đơn ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Ngọc C số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 15.504.917.500 đồng (mười lăm tỷ năm trăm lẻ bốn triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng). Trong đó, gồm 10.250.000.000 đồng (mười tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc; 5.010.917.500 đồng (năm tỷ không trăm mười triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) tiền lãi và 244.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng) tiền lãi còn thiếu lại trong thời gian đã tính lãi.

2. Buộc ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Ngọc C số tiền 12.073.597.828 đồng (gồm 9.677.562.410 đồng tiền vốn và 2.396.035.418 đồng tiền lãi).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là ông Huỳnh Ngọc C về việc tiếp tục tính lãi 3%/tháng trong hạn và lãi quá hạn là 150% mức lãi do các bên đã thỏa thuận.

4. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn là ông Huỳnh Ngọc C về số tiền chậm trả phát sinh là 876.272.500 đồng (tám trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) và số tiền lãi phát sinh của số tiền lãi còn thiếu lại 244.000.000 đồng là 20.859.560 đồng (hai mươi triệu tám trăm năm mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày bản có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 391/2022/QĐ-BPKCTT ngày 11/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre được hủy bỏ theo trình tự được quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Bành Thanh N và bà Thôi Thu H có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 120.073.597 đồng (một trăm hai mươi triệu không trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm chín mươi bảy đồng).

Buộc ông Huỳnh Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 100.626.393 đồng (một trăm triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi ba đồng).

Do ông Huỳnh Ngọc C đã nộp tiền tạm ứng án phí là 61.009.000 đồng (sáu mươi mốt triệu lẻ chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001988 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên được khấu trừ. Ông Huỳnh Ngọc C còn phải nộp thêm số tiền là 39.617.393 đồng (ba mươi chín triệu sáu trăm mười bảy nghìn ba trăm chín mươi ba đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) cho ông Bành Thanh N, bà Thôi Thu H theo biên lai thu tiền án phí đã nộp 0007298 và 0007299 cùng ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương